ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** QUẢN TRỊ KINH DOANH

**Tên chương trình:** BUSINESS ADMINISTRATION

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:**  7340101

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1 Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo các cử nhân có kiến thức nền tảng, các kỹ năng cần thiết và bản lĩnh kinh doanh để trở thành các doanh nhân, nhà quản trị hoặc nhân viên trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và các tổ chức của nền kinh tế.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

* + Kiến thức: Hiểu và vận dụng được các kiến thức chung, kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế, các kiến thức chung và chuyên sâu về ngành quản trị kinh doanh và kiến thức bổ trợ cho ngành.
	+ Kỹ năng: Rèn luyện được kỹ năng lập luận, tư duy sáng tạo, phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng nghiên cứu, tự học, tư duy hệ thống, các kỹ năng kinh doanh và kỹ năng mềm cần thiết.
	+ Năng lực: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân, với nghề nghiệp và với xã hội.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức**  |  |
| **1.1** | **Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Kiến thức về giáo dục chính trị | III |
| 1.1.2 | Kiến thức về giáo dục quốc phòng – an ninh | III |
| 1.1.3 | Kiến thức về giáo dục thể chất | III |
| 1.1.4 | Kiến thức về ngoại ngữ | III |
| 1.1.5 | Kiến thức về công nghệ thông tin | III |
| **1.2** | **Kiến thức chung theo lĩnh vực** |  |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế, xã hội, toán ứng dụng và lý thuyết xác suất | III |
| 1.2.2 | Kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản về quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính | III |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành**  |  |
| 1.3.1 | Kiến thức quản trị trong các lĩnh vực chiến lược, tài chính, marketing, sản xuất, nguồn nhân lực | IV |
| 1.3.2. | Kiến thức về phương pháp nghiên cứu và các công cụ thống kê trong kinh doanh | IV |
| **1.4**  | **Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Kiến thức để phân tích, đánh giá môi trường kinh doanh, các cơ hội, rủi ro trong kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo một dự án kinh doanh | V |
| 1.4.2 | Kiến thức về quản trị tổ chức như hành vi tổ chức, quản trị doanh nghiệp, quản trị chất lượng, quản trị dịch vụ, quản trị chuỗi cung, quản trị quan hệ khách hàng, quản trị thương hiệu, quản trị sự thay đổi, lãnh đạo, văn hóa doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, quản lý dự án, kinh doanh quốc tế, kỹ năng bán hàng và ứng dụng của hệ thống thông tin trong công tác quản lý điều hành doanh nghiệp. | IV |
| 1.4.3. | Kiến thức bổ trợ liên quan đến một số lĩnh vực như: tiếng Anh chuyên ngành, thương mại điện tử, đàm phán kinh doanh, quan hệ lao động, hành vi khách hàng, e-marketing, kinh tế lượng, và quản trị kinh doanh du lịch | IV |
| **2** | **Kỹ năng**  |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Kỹ năng nhận diện các vấn đề kinh tế thị trường có khả năng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề phát sinh.  | IV |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức. | V |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng phân tích các vấn đề kinh doanh và quản trị trong tương quan với đối thủ cạnh tranh và nội bộ ngành để xác định được các chiến lược kinh doanh phù hợp. | IV |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng nghề nghiệp: bao gồm kỹ năng nhận định cơ hội và khởi sự kinh doanh; kỹ năng xây dựng, phân tích và đánh giá các kế hoạch kinh doanh và đánh giá tài chính các dự án kinh doanh; xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh; kỹ năng thuyết phục khách hàng, chăm sóc khách hàng và xây dựng mối quan hệ với khách hàng. | IV |
| 2.4.2 | Kỹ năng mềm: kỹ năng lãnh đạo quản lý, làm việc theo nhóm, giao tiếp ứng xử, đàm phán, truyền đạt thông tin, thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian, chịu đựng được áp lực công việc và làm việc một cách chủ động, độc lập | IV |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự định hướng, thích nghi với nhiều môi trường, tự tin, cầu tiến và sẵn sàng vượt qua khó khăn. | IV |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Thái độ và hành vi ứng xử có văn hoá, có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học tập, tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực điều hành và tinh thần trách nhiệm với vị trí công việc đảm nhận. | IV |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Tinh thần trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới. | IV |

***2.2. Trình độ năng lực***

| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| --- | --- | --- |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130 tín chỉ

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên tích luỹ tối thiểu **130/165** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 100 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 30 tín chỉ trong tổng số 65 tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các cơ quan quản lý ở các vị trí như:

 - Chuyên viên ở nhiều bộ phận khác nhau như phòng kinh doanh, phòng tổ chức – hành chính, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng quản lý chất lượng,.. của các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ;

 - Trợ lý và thư ký ban giám đốc/hội đồng quản trị/lãnh đạo các công ty, tổ chức;

 - Cán bộ quản lý nhân sự, sản xuất, kinh doanh, thị trường ở các cơ quan quản lý nhà nước các cấp;

 - Nhà quản trị ở các cấp bậc khác nhau;

 - Sinh viên có thể trở thành nhà khởi nghiệp, chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

 - Nghiên cứu viên và giảng viên về quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

10. Khả năng nâng cao trình độ:

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có khả năng:

- Tiếp tục học ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc liên thông sang các ngành khác ở các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài;

- Tự học các kiến thức mới nhằm đáp ứng yêu cầu của đơn vị công tác.

**11. Nội dung chương trình và Kế hoạch dự kiến*:***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |   |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 1 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 3 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 1 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 1 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 2 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 2 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 2 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **95/126** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |   |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 2 |   |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **60/76** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | ***24/24*** |  |  |
| 23 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | 3 | 3 | HTTT1033 |
| 24 | QTKD2013 | Marketing căn bản | 3 | 3 |   |
| 25 | QTKD3033 | Quản trị chiến lược | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 26 | QTKD3043 | Quản trị nhân lực | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 27 | QTKD3053 | Quản trị tài chính | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 28 | QTKD4083 | Quản trị marketing | 3 | 4 | QTKD2013 |
| 29 | QTKD4113 | Quản trị sản xuất | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 30 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 5 | HTTT1033 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | ***36/52*** |  |  |
| 31 | QTKD3073 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 5 | QTKD3023 |
| 32 | QTKD4093 | Quản trị chất lượng | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2014 |
| 33 | QTKD4103 | Quản trị rủi ro | 3 | 7 | QTKD3023; HTTT3473; QTKD3053 |
| 34 | QTKD4133 | Quản trị dịch vụ (\*) | 3 | 5 | QTKD3023 |
| 35 | QTKD3193 | Hành vi tổ chức | 3 | 6 | QTKD3043 |
| 36 | QTKD4163 | Quản trị chuỗi cung | 3 | 6 | KTPT2023; QTKD3023 |
| 37 | QTKD5223 | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | 7 | QTKD3043 |
| 38 | QTKD5273 | Lãnh đạo | (3) | 6 | QTKD3023; QTKD3193 |
| 39 | QTKD5113 | Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | (3) | 5 |   |
| 40 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý | (3) | 5 | HTTT1053; QTKD3023 |
| 41 | QTKD5133 | Quản trị thay đổi | (3) | 7 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 42 | KTPT4653 | Quản lý dự án | (3) | 7 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 43 | QTKD4173 | Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) | (3) | 6 | QTKD2013 |
| 44 | QTKD5243 | Kinh doanh quốc tế | (3) | 7 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 45 | QTKD3173 | Quản trị thương hiệu | (3) | 6 |   |
| 46 | QTKD3443 | Văn hóa doanh nghiệp | (3) | 6 | QTKD3023 |
| 47 | QTKD4434 | Kỹ năng bán hàng | (4) | 7 | QTKD3273 |
| ***11.2.3. Kiến thức bổ trợ*** | **9/24** |  |  |
| 48 | DHKT2023 | Tiếng Anh chuyên ngành | (3) | 4 |   |
| 49 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 50 | QTKD4203 | Đàm phán kinh doanh | (3) | 5 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 51 | QTKD5233 | Thương mại điện tử | (3) | 4 |   |
| 52 | QTKD3363 | Quan hệ lao động | (3) | 5 | LUAT1062; QTKD3043 |
| 53 | QTKD4253 | E-marketing | (3) | 6 | QTKD2013 |
| 54 | QTKD4193 | Hành vi khách hàng | (3) | 5 |   |
| 55 | QTKD4633 | Quản trị kinh doanh du lịch | (3) | 7 |   |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | **4/4** |  |  |
| 56 | QTKD5514 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | **7/7** |  |  |
| 57 | QTKD5517 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/165** |  |  |

***Ghi chú:*** *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn*

 *- Học phần có dấu (\*) là học phần có sự tham gia đào tạo của doanh nghiệp*

 *- Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng*

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình: Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu 130/165 tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/126** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 71 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 24 trong tổng số 55 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 24 tín chỉ;

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 36/52 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 21 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 15 trong tổng số 31 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 9/24 tín chỉ tự chọn;

*+ Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

*+ Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.